

DI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

VŨ QUẾ HƯƠNG*

I. MỞ ĐẦU

Kể từ năm 1992, sau Hội nghị về Môi trường toàn cầu (RIO 92), phát triển bền vững (PTBV) đã trở thành mục tiêu hướng tới của các quốc gia trong quá trình hoạch định các chiến lược phát triển. Để thực hiện mục tiêu này, căn cứ vào nội dung của Chương trình Nghị sự 21 (Agenda 21) và thực tiễn của mỗi nước, các quốc gia đã và đang xây dựng chiến lược phát triển bền vững của mình theo các phương thức khác nhau. Đa số các nước đã lựa chọn phương thức xây dựng chiến lược phát triển bền vững toàn diện, đa chiều: phát triển tổng hợp và hài hoà cả về mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Trong khi đó, một số nước khác lại lựa chọn phương thức xây dựng chiến lược phát triển bền vững theo nhiều lĩnh vực, theo từng lĩnh vực hoặc gắn phát triển bền vững trực tiếp vào các quá trình quy hoạch phát triển. Mặc dù có sự khác nhau như trên nhưng việc xác định phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường phải lồng ghép và thực hiện song song trong tất cả các lĩnh vực luôn được sự đồng thuận rất cao của tất cả các quốc gia. Để thực hiện được mục tiêu đó, không những phải xây dựng chiến lược phát triển bền vững ở các ngành, lĩnh vực có đóng góp lớn cho sự tăng trưởng kinh tế, có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân và có tác động mạnh tới môi trường và xã hội, mà những lĩnh vực xã hội có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều khía cạnh của phát triển bền vững cũng cần phải được chú trọng quan tâm.

Di dân là lĩnh vực có mối liên quan toàn diện đến những biến đổi về kinh tế, môi trường và xã hội. Những tác động của di dân đối với quá trình phát triển thể hiện cả ở khía cạnh tích cực lẫn tiêu cực. Di dân có thể góp phần vào việc

* TS. Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững.

phân bổ hợp lý và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn nhân lực và tài nguyên, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, góp phần xóa đói giảm nghèo,... ở góc độ này, di dân được sử dụng như một công cụ để thực hiện chính sách trong qui hoạch phát triển của mỗi quốc gia cũng như mỗi vùng hay địa phương. Song bên cạnh đó, di dân cũng có thể là nguyên nhân của sự suy thoái tài nguyên, giảm sút đa dạng sinh học, sự đình trệ trong phát triển của khu vực nông thôn, phá vỡ cảnh quan đô thị trong thành phố và làm ảnh hưởng đến hàng loạt các lĩnh vực khác nhau của xã hội. Đối với những nước đang phát triển có quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa mới bắt đầu, những tác động của di dân đối với các lĩnh vực phát triển là rất sâu rộng. Chính vì vậy, nghiên cứu di dân là một phần không thể thiếu được trong việc hoạch định về chính sách phát triển của quốc gia cũng như mỗi vùng lãnh thổ.

II. VAI TRÒ CỦA DI DÂN TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

1. Di dân luôn gắn liền với lịch sử phát triển của xã hội

Di dân luôn gắn liền với lịch sử phát triển của xã hội. Lịch sử hình thành và phát triển của các quốc gia và các dân tộc trên thế giới đều gắn liền với các cuộc di dân. Ngược dòng thời gian, những bước phát triển quan trọng của xã hội đều có dấu ấn quan trọng của các cuộc di dân.

Thời kỳ sơ khai, khi cuộc sống của loài người còn lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên, người ta di cư để kiếm sống và tránh những thảm họa của tự nhiên như động đất, núi lửa, hạn hán, bão lụt,... Chính vì vậy, vào thời kỳ tiền sử, nơi cư trú của loài người thường là những cánh rừng- nơi có thể săn bắt, hái lượm và kiếm được nhiều thức ăn, nước uống từ các nguồn tự nhiên mang lại. Khi con người biết khai thác đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, nhất là khi ngành trồng trọt đóng một vai trò quan trọng, khu vực đồng bằng châu thổ của các sông có sức hấp dẫn rất lớn với việc định cư của con người. Đây là những nơi có đất đai màu mỡ, nguồn nước phong phú dồi dào, địa hình bằng phẳng rất thuận tiện cho việc canh tác lúa nước. Điều kiện khí hậu cũng là một nhân tố quan trọng đối với các quyết định di cư. Những nơi có điều kiện khí hậu khắc nghiệt, quá nóng hay quá lạnh, con người ít có xu hướng di chuyển tới đó. Có thể thấy, trong thời kỳ này, di dân là cách duy nhất đảm bảo cho sự tồn tại của con người trước những thách thức của thiên nhiên, nhưng đối với các quốc gia hay dân tộc, đó chính là thực hiện qui luật của sự tồn tại và phát triển.

Khi các yếu tố của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và chủ nghĩa đế quốc được hình thành, ngoài các lý do trên, các cuộc di cư còn nhằm mục đích tranh giành quyền lực và của cải, mở mang bờ cõi của các bộ lạc, dân tộc và các quốc gia,... Cùng với thời gian, các dòng chuyển cư giữa các lục địa, khu vực và các quốc gia không chỉ dẫn đến sự hình thành nhiều quốc gia mà còn góp phần xây dựng lại bản đồ chính trị, địa lý dân cư, dân tộc, văn hóa và kinh tế trên toàn thế giới và là những mốc lịch sử quan trọng đánh dấu những bước phát triển đi lên của xã hội. Thời kỳ này, dấu ấn quan trọng nhất của các cuộc di cư

trong lịch sử đều gắn liền với những phát kiến địa lý. Trong đó, đáng kể nhất là việc các nhà thám hiểm Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha phát hiện ra con đường vòng qua Châu Phi từ Châu Âu, tiếp đó là phát hiện ra Ấn Độ và đặc biệt là việc phát hiện ra Tân Thế Giới (Châu Mỹ) vào thế kỷ thứ XV. Sau các cuộc phát kiến địa lý có tính chất lịch sử này, suốt từ thế kỷ thứ XVI đến cuối thế kỷ thứ XIX và rải rác đầu thế kỷ thứ XX, làn sóng di dân lớn từ Châu Âu và châu Phi đến Tân Thế Giới và ngược lại đã hình thành nên nước Mỹ và hàng loạt quốc gia đa sắc tộc và đa văn hóa ngày nay.

Từ thế kỷ XIX cho đến giữa thế kỷ thứ XX là thời kỳ bành trướng của chủ nghĩa đế quốc. Những dòng chuyển cư lớn giữa các châu lục thường gắn liền với các cuộc chinh phục thuộc địa của nhiều đế quốc trên thế giới. Kết quả là hàng loạt các quốc gia ở Châu Á và Châu Phi đã trở thành các thuộc địa của các nước tư bản và đế quốc hùng mạnh về kinh tế ở Châu Âu và Châu Mỹ như Anh, Pháp, Mỹ, Một phần không ít của cải, sức lực để xây dựng nền kinh tế của các nước đế quốc được khai thác từ các nước thuộc địa. Tuy nhiên, xét ở khía cạnh phát triển, *các dòng chuyển cư trong thời kỳ này là tiền đề thúc đẩy sự giao lưu kinh tế và văn hóa giữa các châu lục và các quốc gia trên toàn thế giới*. Cũng trong thời kỳ này, nền đại công nghiệp cơ khí ra đời và bắt đầu của thời kỳ đô thị hóa công nghiệp hay còn gọi là thời kỳ cách mạng công nghiệp của thế giới. Các dòng di dân góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và quá trình đô thị hóa trên thế giới. Quá trình này bắt đầu từ các nước Châu Âu và tiếp đó là Châu Mỹ. Sự phát triển công nghiệp đã kéo theo những thay đổi sâu sắc trong cơ cấu kinh tế lãnh thổ nhiều quốc gia có nền kinh tế phát triển và thúc đẩy quá trình đô thị hóa. Các thành phố có điều kiện phát triển và đạt tới đỉnh cao. Cũng tại các quốc gia này, bên cạnh các dòng chuyển cư quốc tế, đã diễn ra những dòng chuyển cư lịch sử mang tính qui luật của quá trình đô thị hóa: dòng chuyển cư từ các đô thị nhỏ và từ nông thôn tới các đô thị lớn. Hàng loạt các đô thị lớn trên thế giới phát triển rất nhanh như London (Anh), Pari (Pháp), Whashington (Mỹ), Ottawa (Canada), Canbera (Úc), Brasil,.... Những năm tiếp theo, các thành phố vệ tinh hình thành bên cạnh các thành phố lớn do nhu cầu phát triển kinh tế. Cách kết tụ thành phố ra đời với một, hai hay nhiều trung tâm khiến số thành phố triệu dân trên thế giới tăng lên nhanh chóng.

Từ giữa thế kỷ thứ XX cho đến nay, quá trình công nghiệp hóa đã dần dần lan đến nhiều nước thuộc Châu Á và một số nước thuộc Châu Phi và Mỹ Latinh. Đối với thế giới, đây được gọi là thời kỳ đô thị hóa hậu công nghiệp hay còn gọi là thời kỳ cách mạng khoa học kỹ thuật. Trên thế giới, hàng loạt những phát minh sáng chế mới về các lĩnh vực: viễn thông, tin học, năng lượng, vận tải đã góp phần quan trọng vào sự mở rộng sự giao lưu giữa các quốc gia và thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của nhiều nền kinh tế lớn Châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Thái Lan,... Sự phát triển khoa học và công nghệ của nền kinh tế thế giới đã giúp các quốc gia này rút ngắn được thời gian

thực hiện các mục tiêu kinh tế nhờ đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng mặc dù bước vào thời kỳ công nghiệp hóa chậm hơn các quốc gia Châu Âu và Châu Mỹ. Bên cạnh đó, hàng loạt các quốc gia đang phát triển khác trên thế giới cũng đang bắt đầu thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tất yếu sẽ gắn liền với quá trình đô thị hóa và di dân. Tuy nhiên, quá trình di dân, đô thị hóa và công nghiệp hóa của các quốc gia này lại diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang trong thời đại hậu công nghiệp, hàng loạt vấn đề nảy sinh đe dọa sự phát triển bền vững của trái đất.

2. Di dân là động lực thúc đẩy quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa - xu thế tất yếu của mỗi quốc gia trong quá trình phát triển

Đô thị hóa và công nghiệp hóa là xu thế tất yếu đối với mỗi quốc gia nếu muốn xây dựng một nền kinh tế phát triển. Tùy theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể, mỗi quốc gia có thể bắt đầu tiến trình này ở các thời điểm khác nhau nhưng luôn tồn tại mối quan hệ giữa các yếu tố này trong quá trình phát triển. Năm 1971, Zelinsky đã đưa ra những giả thuyết về "sự chuyển đổi di động" và giải thích bằng một mô hình thể hiện mối liên hệ giữa các kiểu di chuyển của dân cư với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa. Theo ông, mỗi giai đoạn của sự phát triển kinh tế đều có các kiểu di dân đặc trưng. Cuối cùng, sự biến đổi thông tin sẽ thay thế một vài dạng di dân. Mô hình của ông đóng góp rất nhiều vào phương pháp luận nghiên cứu di dân vì nó xoay quanh các mối quan hệ theo không gian và thời gian. Hơn thế nữa, mô hình còn cho thấy vai trò của di dân đối với quá trình đô thị hóa và sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Lịch sử di dân các nước cũng phần nào chứng minh điều đó. Hình thức di dân nông thôn - đô thị rất phổ biến ở một số nước Châu Âu và Mỹ vào cuối thế kỷ thứ XIX, nay lại đang diễn ra ở các nước đang phát triển.

Ví dụ, ở Mỹ và một số nước Tây Âu, các cuộc chuyển cư lịch sử nông thôn - đô thị diễn ra chủ yếu vào cuối thế kỷ thứ XIX khiến cho dân số nông thôn tại nhiều quốc gia giảm xuống chỉ còn chiếm trung bình từ 20 - 25% dân số của các nước. Đây cũng là thời kỳ quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ ở các quốc gia này. Trong khi đó, thời gian này, tại nhiều quốc gia khác trên thế giới, tỷ lệ dân số sống ở nông thôn vẫn còn chiếm từ 70 - 90%. Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa phát triển mạnh không có gì ngăn cản nổi cùng với mở rộng qui mô đô thị đã nảy sinh những khó khăn về giao thông trong thành phố, cung cấp năng lượng, nước sạch, thực phẩm, xây dựng nhà ở, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật để phục vụ cho số dân đô thị ngày càng tăng và gây ô nhiễm môi trường sống. Chính vì vậy, vào những thập kỷ giữa của thế kỷ thứ XX, tại các quốc gia này đã xây dựng các chính sách phát triển nhằm điều chỉnh số lượng dân cư tại các đô thị. Chính sách chuyển hàng loạt các xí nghiệp từ trung tâm thành phố ra vùng ngoại vi dẫn đến sự hình thành các đô thị vệ tinh bên cạnh các đô thị lớn. Vì vậy, thời kỳ này, tại Mỹ và một số nước Tây Âu đã xuất hiện các dòng

di cư ngược (từ trung tâm đô thị ra ngoại ô) dẫn đến sự giảm về tốc độ gia tăng dân số tại các thành phố lớn và dân số ở các siêu đô thị cũng ngừng tăng. Những năm 70, lần đầu tiên ở Mỹ, nhịp độ gia tăng dân số ở các đô thị lớn thấp hơn mức gia tăng cư dân đô thị trung bình của cả nước. Tình hình cũng tương tự tại hàng loạt các quốc gia khác ở Châu Âu như Pháp, Thụy Điển, Ý, Canada, Anh, Hà Lan, Bỉ, Áo,... Tốc độ gia tăng dân số ở các thành phố cực lớn của các quốc gia này đang dần dần giảm đi do dòng chuyển cư đi từ trung tâm các thành phố hướng ra vùng phụ cận lớn hơn dòng chuyển cư đến.

Sau chiến tranh thế giới thứ 2, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và di dân cũng đã diễn ra và được đẩy mạnh ở nhiều nước Châu Á. Tại Nhật Bản, cuộc cải cách kinh tế nông nghiệp thời kỳ 1947 - 1949 và sự khôi phục nhanh chóng các khu công nghiệp là động lực chính cho việc di dân vào đô thị. Cuộc di dân chủ yếu diễn ra ở các thành phố lớn khiến dân số ở các khu vực đô thị này tăng lên rất nhanh. Năm 1955, thủ đô Tokyo chiếm 17,1% dân số toàn quốc nhưng đến 1993 là 25,9%, tương tự Keihanshin là 12,1% và 14,6%. Những năm sau đó, Nhật triển khai kế hoạch phát triển các khu kinh tế trọng điểm. Hàng loạt các khu công nghiệp mới hình thành góp phần tác động đến luồng di dân khiến số dân đô thị cũng như số lượng đô thị gia tăng nhanh chóng. Năm 1957, tại Nhật Bản chỉ có 501 thành phố thì 20 năm sau tăng là 652. Các đô thị vừa và nhỏ cùng với vùng ngoại ô các đô thị lớn trở thành nơi thu hút, điểm tập kết của cư dân các vùng nông thôn chuyển đến. Những thập kỷ tiếp theo, tốc độ đô thị hóa và di dân của quốc gia này tăng dần cùng với sự phát triển kinh tế. Cho tới năm 1990 có 74,4% dân số Nhật sống ở đô thị và năm 1992 đã là trên 80%. Trong khi đó, đối với các nước đang phát triển, thập niên 1960 mới bắt đầu xuất hiện chiến lược phát triển các đô thị lớn có dân số 5 triệu người. Chính vì vậy, dân số đô thị mới tăng nhanh chóng trong những thập kỷ gần đây.

Tại Việt Nam, suốt 30 năm sau khi giành độc lập, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra hết sức chậm chạp, tỷ lệ dân cư sống ở khu vực đô thị luôn dưới 20%. Sau năm 1986, cuộc cải cách kinh tế Việt Nam đã tạo đà cho một giai đoạn phát triển mới: công nghiệp hoá, hiện đại hoá và di dân. Khởi đầu quá trình công nghiệp hoá là sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp hiện có ở các đô thị. Các nhà máy, các công xưởng hình thành từ lâu ở các đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng,... đã gia tăng công suất và thu hút thêm nguồn nhân lực vào làm việc và đồng thời cũng thúc đẩy lĩnh vực dịch vụ phát triển. Bên cạnh đó, việc hình thành các khu công nghiệp tập trung là một trong những ưu tiên trong chính sách phát triển công nghiệp của nhiều địa phương, và vì vậy số lượng các khu công nghiệp tập trung đã gia tăng mạnh mẽ. Cho đến nay, không kể các khu công nghiệp lớn đang hình thành như Dung Quất, khu kinh tế mở Chu Lai, ở Việt Nam đã có 106 khu công nghiệp tập trung với tổng diện tích khoảng trên 20 ngàn hecta và 124 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 6500 hecta. Các khu công nghiệp thực sự là các

trung tâm kinh tế của Việt Nam, thu hút nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong nước và đầu tư nước ngoài. Các khu công nghiệp đã thu hút khoảng 36% trong tổng số các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, và khoảng 30% tổng số vốn đăng ký, với tổng số vốn khoảng trên 11 tỷ USD và thu hút khoảng 72 ngàn tỷ đồng của các nhà đầu tư trong nước. Cùng với sự mở rộng về qui mô kinh tế, các khu công nghiệp còn thu hút khoảng 60 vạn lao động trực tiếp làm việc và khoảng một triệu lao động gián tiếp mà phần lớn trong số đó là từ nông thôn và các đô thị khác chuyển tới. Dự kiến trong những thập kỷ tới, các luồng nhập cư tới các khu công nghiệp và đô thị lớn sẽ tăng rất nhanh cùng với sự phát triển kinh tế ở khu vực đô thị của cả nước.

Có thể thấy, trong thời kỳ công nghiệp hóa của mỗi quốc gia, di dân góp phần điều chỉnh lại nguồn nhân lực, thúc đẩy quá trình đô thị hóa và hiện đại hóa nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế. Tuy nhiên, di dân cũng sẽ làm gay gắt thêm nhiều vấn đề kinh tế - xã hội của các đô thị lớn, đe dọa mục tiêu phát triển bền vững nếu không có chiến lược hoạch định trước.

III. DI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Di dân có mối quan hệ biện chứng với quá trình phát triển. Các hình thức di dân và qui mô các dòng di dân bị chi phối bởi các điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, và ngược lại, di dân cũng tác động trở lại các lĩnh vực như môi trường, kinh tế và xã hội trong bất cứ giai đoạn nào của quá trình phát triển. Sự di cư của một cá nhân hay một nhóm người đều mang lại những tác động tích cực, song một tập hợp người di chuyển sẽ có những ảnh hưởng lớn lao đến sự phát triển chung của cả vùng đi, vùng đến và có thể còn ở cả mức độ quốc gia, châu lục và trên toàn thế giới. Do những tác động về mọi lĩnh vực khác nhau theo cả phạm vi không gian và thời gian nên di dân đặt ra nhiều thách thức đối với vấn đề phát triển bền vững.

1. Di dân và các vấn đề về môi trường

Giữa con người và tự nhiên luôn có mối quan hệ biện chứng trong quá trình tồn tại và phát triển, vì vậy, những tác động của quá trình di dân (do sự thay đổi về môi trường sống của con người gây ra) đối với môi trường tự nhiên là rất rõ ràng. Di dân dẫn đến những biến đổi qui mô dân số của cả nơi đi và đến, do vậy, ảnh hưởng đến việc khai thác các nguồn lực của tự nhiên như đất, nước, không khí, rừng, ... ở những mức độ khác nhau.

- Di dân và vấn đề sử dụng nguồn tài nguyên đất, rừng:

Di dân có ảnh hưởng trực tiếp đến vấn đề sử dụng và khai thác tài nguyên đất, rừng ở cả khía cạnh tích cực và tiêu cực. Nhận thức được vấn đề này và dựa vào sự phát triển của khoa học kỹ thuật kết hợp với nguồn lực về con người, nhiều quốc gia đã lồng ghép các chính sách di dân vào trong chiến lược phát triển, giúp phủ xanh đất trống đồi trọc và biến những vùng đất hoang thành các cánh đồng tươi tốt. Malaysia là một trong các nước đang phát triển của Châu Á có những thành tích ấn tượng trong lĩnh vực này. Ngay từ sau khi giành được độc

lập (1957), Chính phủ Malaysia đã chú trọng đến vấn đề phát triển nông thôn để thực hiện một lúc nhiều mục đích: khai thác tốt hiệu quả sử dụng đất đai và bảo vệ tài nguyên đất rừng và khắc phục tình trạng nghèo đói, thất nghiệp, tình trạng di dân nông thôn - đô thị không có tổ chức. Nhà nước chọn vùng qui hoạch và phát triển - là những vùng đất đai khô cằn, hiệu quả sử dụng kém - tập trung đầu tư nhiều mặt về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội và có chính sách thu hút nhiều người dân di cư từ các vùng nông thôn khác tới. Thông qua một tổ chức phát triển đất đai liên bang (FELDA), người dân di cư đến được hướng dẫn tổ chức sản xuất nông nghiệp, đào tạo kỹ thuật tại chỗ, giúp đỡ nhiều mặt trong những năm đầu cho tới khi họ thu hồi được vốn. Mô hình này đã góp phần vào tái phân bố lại dân cư, hiện đại hoá nông thôn thông qua việc phát triển đất đai và định cư. Chiến lược di dân được sử dụng trong mô hình đã góp phần quan trọng cho việc sử dụng hiệu quả và khai thác hợp lý nguồn tài nguyên đất rừng, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia.

Tuy nhiên, không ít các cuộc di dân mà cùng với nó là hàng ngàn héc ta rừng bị phá để phục vụ cho mục đích mưu sinh, gây những hậu quả nghiêm trọng về môi trường sinh thái. Tại Việt Nam, luồng di dân tự do vào Tây Nguyên suốt những năm cuối cùng của thế kỷ XX là một ví dụ điển hình. Từ cuối thập kỷ 1980 cho đến thời kỳ 1994 - 1999, vùng Tây Nguyên là khu vực đón tới quá nửa luồng chuyển cư của đồng bào dân tộc thiểu số sống ở miền núi phía Bắc vào làm ăn sinh sống. Những người di cư đã góp phần tăng nguồn lao động, làm thay đổi cơ cấu và chất lượng dân cư, hình thành và phát triển đội ngũ lao động có trình độ kỹ thuật mới đồng thời cũng góp phần chuyển biến hình thức sản xuất vốn đã trì trệ và lạc hậu ở vùng này. Tuy nhiên, vùng Tây Nguyên đã và đang chịu sức ép lớn nhất về di dân tự do. Luồng di cư ồ ạt vào Tây Nguyên kèm theo việc phá rừng làm nương rẫy đã ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường sinh thái khu vực. Diện tích rừng đang dần giảm đi nhanh chóng. Sự mất đi một diện tích lớn rừng đầu nguồn là nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng mưa lũ thất thường trong những năm gần đây mà chúng ta phải gánh chịu.

Đối với nhiều nước đang phát triển hiện nay, di dân gắn liền với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đã mang lại kết quả thần kỳ cho sự phát triển kinh tế. Nhưng kèm theo đó là quá trình phát triển thiếu sự kiểm soát của các tổ hợp công nghiệp và các khu đô thị dẫn đến vấn đề sử dụng thiếu hiệu quả nguồn tài nguyên tự nhiên tại khu vực đô thị. Ví dụ, để khuyến khích và thu hút các luồng đầu tư, chính quyền địa phương đã giảm thuế đối với việc sử dụng các nguồn lực tự nhiên như đất đai và nước, trong khi đó, nhu cầu sử dụng các nguồn tài nguyên này tăng rất nhanh do nhu cầu phát triển sản xuất và sức ép về dân số. Việc đánh giá không đúng giá trị của nguồn tài nguyên này có thể là dẫn đến sự khai thác quá mức, ảnh hưởng đến chiến lược phát triển lâu bền trong tương lai.

- Di dân và vấn đề ô nhiễm nguồn nước và không khí:

Khía cạnh này thể hiện rất rõ trong quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển trong những thập kỷ gần đây. Tại hầu hết các quốc gia này, nền kinh tế phát triển quá nhanh. Quá trình công nghiệp hóa đã ưu tiên vốn đầu tư tập trung cho sản xuất mà ít chú ý tới xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống dân sinh, nhất là việc xử lý chất thải đô thị dẫn đến quá trình ô nhiễm nguồn nước và không khí do sức ép về dân số. Ví dụ, tại Việt Nam, không có một đô thị nào có hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh mặc dù chính phủ có những ưu tiên cho mục tiêu này. Năm 2005, một số trạm xử lý mới bắt đầu được xây dựng ở một số thành phố lớn và một số thành phố nhỏ khác mới bắt đầu chuẩn bị cho việc này. Các bãi chôn lấp rác thải có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao, hiện chính phủ đã đưa ra danh sách 50 bãi rác thải có nguy cơ này. Đây là một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái cho hiện tại và cả tương lai, đe dọa mục tiêu phát triển bền vững.

Vấn đề ô nhiễm không khí tại khu vực đô thị và khu công nghiệp do bụi, khí CO₂, các tạp chất công nghiệp,... đang ở mức báo động với nhiều đô thị của các nước đang phát triển, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng môi trường sống của con người. Ví dụ, tại Thái Lan, quá trình đô thị hóa cùng với sự gia tăng dân số quá nhanh do di cư đã dẫn đến nạn ùn tắc giao thông đô thị, gây ô nhiễm không khí. Theo ước tính của ngân hàng thế giới, chi phí hàng năm cho ùn tắc giao thông và chống ô nhiễm không khí ở Bangkok hàng năm từ 1,3 - 1,4 tỷ USD. Dự kiến trong tương lai, Thái Lan sẽ phải trả giá đắt cho quá trình phát triển nếu hiện tại không kiểm soát được các vấn đề môi trường.

Tại các đô thị lớn, di dân gây sức ép dân số là một trong những nguyên nhân tăng mật độ xây dựng và giảm diện tích đất dành cho cây xanh và mặt nước, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sống của con người.

2. Di dân và các vấn đề về phát triển kinh tế

Quá trình di dân thay đổi theo thời gian và chịu tác động của qui luật phát triển kinh tế. Di dân không chỉ ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến các vấn đề kinh tế - xã hội ở nơi đi và đến mà có thể đến sự phát triển chung của nền kinh tế thế giới. Ngược lại, sự phát triển kinh tế lại ảnh hưởng đến qui mô và các hình thức di dân. Mối quan hệ này đều có tác động nhất định đến các mục tiêu tăng trưởng, ổn định, lâu bền về kinh tế trong việc thực hiện chiến lược phát triển bền vững ở những khía cạnh khác nhau.

Di dân giữa các nước (di cư quốc tế) thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế giữa các quốc gia và khu vực trên toàn thế giới. Hiện nay, di chuyển lao động tạm thời cung cấp một cơ hội lý tưởng để mở rộng quá trình di cư, thúc đẩy phát triển kinh tế bởi vì cả nước xuất khẩu và nhập khẩu lao động đều sẽ được lợi từ quá trình di cư này. Sự kết hợp này đã góp phần điều chỉnh, cân đối lại các nguồn lực phát triển trên qui mô toàn cầu, quốc gia và khu vực, đáp ứng các mục tiêu tăng trưởng và hiệu quả trong phát triển kinh tế, vì vậy đó là một quá trình tích cực. Không chỉ là lao động, quá trình di cư góp phần gắn

kết các dân tộc gần nhau hơn trong tiến trình phát triển của nhân loại. Tuy nhiên, *di cư quốc tế cũng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế nhiều quốc gia nếu quá trình di cư không được kiểm soát*. Tại nhiều quốc gia đang phát triển, sự di cư của lực lượng lao động có trình độ cao tạo nên sự chảy máu chất xám đối với nền kinh tế trong nước. Quá trình này có thể dẫn tới nhu cầu phải nhập khẩu lao động có trình độ cao và các dịch vụ chuyên nghiệp và phải trả chi phí còn cao hơn tại các nước phát triển. Thêm vào đó, do sự khan hiếm lao động có trình độ cao cho nên lao động trong những lĩnh vực này đòi hỏi mức lương rất cao. Tất cả các yếu tố trên dẫn đến sự chênh lệch về mức lương giữa các nhóm người lao động, góp phần tạo ra sự phân cực trong xã hội và có thể gây ra nhiều vấn đề bất ổn đe dọa an ninh của quốc gia.

Di dân nội địa có thể giảm bớt sự chênh lệch giữa các khu vực theo phạm vi không gian. Di dân từ nông thôn tới thành thị là yếu tố cơ bản trong quá trình hợp nhất khu vực nông thôn vào nền kinh tế quốc gia. Đối với nơi đi, thu nhập từ việc chuyển tiền về có thể góp phần nâng cao mức sống và xoá đói giảm nghèo cho những gia đình có người di cư. Các khoản trợ giúp về tiền gửi có thể đảm bảo cho người thân trong gia đình những chi tiêu thiết yếu, giảm bớt khó khăn trong đời sống hàng ngày. Mặt khác, sự đầu tư tiền gửi vào các hoạt động kinh tế sản xuất nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu, máy móc, chăn nuôi,...), phát triển dịch vụ (kinh doanh các mặt hàng sản xuất nông nghiệp, hàng hoá phục vụ đời sống hàng ngày của người dân), góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế tại địa phương. Những biến đổi tích cực trong đời sống kinh tế của nhiều gia đình người di cư tác động tích cực đến đời sống kinh tế - xã hội trong toàn khu vực. Đó là những "lợi ích" kinh tế nơi đi nhận được qua các cuộc chuyển cư và vấn đề này phù hợp với các mục tiêu về kinh tế trong chiến lược phát triển bền vững.

Tuy nhiên, luồng di dân từ nông thôn đến đô thị trong quá trình công nghiệp hóa ở nhiều nước có thể sẽ ảnh hưởng xấu đến việc duy trì nền sản xuất và thu nhập từ nông nghiệp và các mục tiêu phát triển kinh tế nếu lao động là khan hiếm. Ví dụ, tại Nhật, quá trình đô thị hóa nhanh chóng dưới tác động của công nghiệp hóa đã thu hút lao động từ các vùng nông thôn đến các đô thị lớn của Nhật dẫn đến sự thiếu vắng lao động khu vực nông nghiệp, giảm khả năng tự túc nông sản của Nhật. Từ năm 1950 đến 1970, số lao động nông nghiệp tại nước này giảm dần khoảng 42%. Năm 1960, ngành nông nghiệp sử dụng khoảng 30% lực lượng lao động toàn quốc thì đến năm 1993 giảm chỉ còn khoảng 7,2% và trong số đó chỉ có 12,1% số nông hộ sống dựa hẳn vào nông nghiệp. Kết quả là phần nông nghiệp trong sản phẩm nội địa tiếp tục giảm, năm 1990 chỉ chiếm 1,8%. Nhật đủ đảm bảo cho nhu cầu về gạo còn lúa mì chỉ 15%, đậu tương 5%, đường 33%,... Như vậy, quá trình đô thị hóa và di dân ở Nhật Bản đã đưa tới chỗ làm mất vị trí so sánh về nông nghiệp của Nhật so với các ngành kinh tế quốc dân khác. Để khuyến khích phát triển nông nghiệp, chính phủ Nhật Bản đã có các chính sách bảo trợ nông nghiệp, sửa đổi những

luật liên quan đến phát triển sản xuất nông nghiệp nhưng cho đến hiện nay vẫn chưa cải thiện được tình hình này. Đây là một trong những vấn đề phức tạp nhất đối với nước Nhật trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa. Điều này khác với các quốc gia Châu Âu, nơi có mức độ đô thị hóa cao nhưng cùng với đó họ vẫn có chính sách đảm bảo cho sự tồn tại, phát triển của nông nghiệp và không ngừng nâng cao tự túc nông sản hàng năm.

3. Di dân và các vấn đề phát triển xã hội

Di dân ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến các vấn đề xã hội và chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến các mục tiêu phát triển xã hội trong chiến lược phát triển bền vững. Những ảnh hưởng trực tiếp có thể nhận thấy qua sự biến đổi dân số, lao động và việc làm, tình hình phát triển kinh tế, một số vấn đề xã hội ở nơi đi và nơi đến. Những ảnh hưởng gián tiếp tới quá trình thông qua việc sử dụng hữu hiệu những khoản tiền gửi, sự truyền nghề cho người hồi hương, sự hoà nhập của phụ nữ vào quá trình phát triển,...

- Di dân với tình hình dân số - lao động của một khu vực

Ảnh hưởng của di dân đối với sự biến động về dân số, phân bố dân cư và nguồn lao động là rất quan trọng. Di dân có thể dẫn đến sự thay đổi qui mô dân số của nơi đi và nơi đến, nếu như mọi tác nhân khác là như nhau. Sự thay đổi về qui mô dân số liên quan đến sản lượng kinh tế, tiêu dùng, thị trường sức lao động và nhiều khía cạnh chính trị - xã hội khác. Ngoài ra, sự thay đổi dân số do di dân sẽ dẫn đến những biến động đáng chú ý trong cơ cấu và sự phân bố dân cư, đến nguồn lao động và phân bố các ngành sản xuất ở cả vùng đi và vùng đến.

Đối với nơi đến, di dân góp phần gia tăng dân số nơi đến và có thể gây sức ép về dân số. Những người nhập cư thường trẻ, đang ở tuổi sinh đẻ đã làm thay đổi tỷ lệ gia tăng tự nhiên về dân số nơi đó. Kết quả ảnh hưởng đến hàng loạt các vấn đề xã hội khác như nhà ở, việc làm, giao thông, dịch vụ, chất lượng môi trường sống,... nếu chính quyền địa phương không có những bước chuẩn bị trước. Tuy nhiên, sự có mặt của người di cư đã đáp ứng nguồn cung lao động và tạo ra những biến đổi về cơ cấu ngành nghề lao động và góp phần thúc đẩy sự phát triển thị trường lao động. Hàng loạt các loại hình dịch vụ phục vụ cho người nhập cư (kinh doanh nhà trọ, đồ ăn uống, sinh hoạt,...) đã ra đời ở những nơi nhập cư. Sự có mặt của người di cư làm đa dạng hoá các quan hệ lao động và tăng sức cạnh tranh trên thị trường lao động thông qua việc đáp ứng các mối quan hệ cung cầu lao động giữa người bán sức lao động và người sử dụng lao động.

Đối với nơi đi, di dân có thể góp phần gây nên những biến động về cơ cấu giới tính và lứa tuổi trong phạm vi khu vực. Sự xuất cư có chọn lọc của lớp người trẻ tuổi, những người chưa lập gia đình có thể làm mất cân đối về tỷ lệ giới tính, cấu trúc tuổi, chu kỳ sinh đẻ,... giữa nơi đi và đến. Trong mô hình chuyển cư nông thôn - đô thị ở các nước đang phát triển hiện nay, quá

trình di dân có thể dẫn đến việc mất đi một lực lượng lao động có trình độ cao, năng động là cơ sở để phát triển nông thôn. Những người di cư thường là những người trẻ, khỏe, có đầu óc năng động, trình độ học vấn cao hơn so với nhóm người khác ở nông thôn. Thành phố với hàng loạt các cơ hội về kinh tế đã thu hút họ. Rõ ràng đây là thiệt thòi rất lớn đối với những nơi đi và sẽ ảnh hưởng đến chiến lược phát triển bền vững của vùng nông thôn.

Tuy nhiên, trong nhiều vùng đi, nếu lực lượng lao động dư thừa, di dân có tác dụng làm tăng mức sản xuất và thu nhập cho những người còn lại và góp phần ổn định tỷ lệ đất canh tác trên đầu người, tăng thêm cơ hội việc làm cho lao động trong địa phương trong khi dân số cứ tăng lên. Sự chuyển tiến về địa phương và đầu tư trong lĩnh vực xây dựng nhà ở, đường xá cũng tác động tới cơ hội tạo thêm việc làm cho những người ở nhà, đặc biệt đúng với hình thức di cư tạm thời. Nhờ có sự đầu tư tiền về nhà với mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống, một số ngành nghề phụ như thợ mộc, nề, buôn bán nhỏ trong phạm vi xã tăng lên, phục vụ cho nhu cầu của nhân dân địa phương. Di dân nông thôn - đô thị diễn ra ở các nước thế giới thứ 3 hiện nay có thể góp phần mở rộng, giới thiệu những định hướng hoạt động nông nghiệp ở nông thôn, nâng cao chất lượng lao động qua thay đổi cách nghĩ cách làm và tư duy kinh tế của người di cư. Nhiều lao động di cư tạm thời không trình độ, không kỹ xảo ở nông thôn ra thành phố, qua quá trình làm ăn và tiếp xúc với thị trường lao động ở đô thị họ đã học hỏi khá nhiều trong kinh nghiệm làm ăn, tư duy kinh tế, lối sống... Khi trở về quê hương, người di dân có vai trò trong sự thay đổi nông thôn thông qua cung cấp tiền nong, hướng dẫn cách làm sao cho hiệu quả kinh tế nhất với lực lượng lao động ở nhà bằng những kinh nghiệm họ tích lũy được do học hỏi cách làm ăn ở đô thị. Xét ở khía cạnh trên, di dân có ý nghĩa tích cực đối với sự phát triển bền vững của vùng đi.

- Di dân với các vấn đề giáo dục, xã hội:

Di dân có thể góp phần nâng cao chất lượng, trình độ của dân cư. Trong hình thức di dân nông thôn - đô thị ở các nước đang phát triển hiện nay, các đô thị lớn góp phần đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng lao động cho cả nước nói chung và vùng nông thôn nói riêng. Tuy nhiên, sự gia tăng đột ngột số lượng người nhập cư ảnh hưởng tới môi trường và dịch vụ xã hội. Trong các nước đang phát triển hiện nay, tốc độ gia tăng dân số ở nhiều thành phố cỡ lớn đều cao hơn mức phát triển của cơ sở hạ tầng xã hội đô thị và khả năng cung ứng việc làm. Thực trạng nhà ở đô thị luôn tồn tại hình ảnh tương phản giữa một bên là các khu nhà mới được hiện đại hoá và một bên là khu nhà ổ chuột, nơi ở của tầng lớp dân nghèo thành thị. Tình trạng điện, nước, dịch vụ y tế và giáo dục, an ninh trật tự xã hội,... đều trở nên căng thẳng do số lượng dân cư trong thành phố tăng quá nhanh.

Đặc điểm cư trú tập trung của người nhập cư trong thành phố có thể làm xuống cấp cục bộ hạ tầng khu vực, ảnh hưởng tới cảnh quan và chất lượng môi trường sống của dân cư đô thị. Những cấp bách về nhà ở cho người mới nhập cư

vào các địa phương trong vùng hoặc những người lao động tạm thời khiến trên địa bàn thành phố đã hình thành dịch vụ cho thuê nhà ở. Do thu nhập thấp nên đa phần người di cư tạm thời phải ở trong những khu nhà rẻ tiền, chất lượng thấp, công trình vệ sinh thiếu thốn. Hình thức cư trú quần tụ và tập trung đông ở một số khu vực của những người di cư nghèo, trong những nhà trọ rẻ tiền, điều kiện vệ sinh thấp kém là nguy cơ gây ra những ổ dịch bệnh. Đặc biệt hậu quả của vấn đề di dân không nghề nghiệp từ nông thôn ra thành thị để tìm kiếm cơ hội trong một môi trường mà họ không có chỗ dựa về kinh tế. Dân cư đa số là người nghèo, bị thất nghiệp hoặc thiếu việc làm, nghề nghiệp không ổn định, nhiều người mù chữ, tỷ lệ trẻ em bị bỏ học cao dẫn tới sự gia tăng các tệ nạn xã hội như nghiện hút, mại dâm, trộm cắp...

Đối với nơi xuất cư, sự ra đi của nhiều người có trình độ cao và những thành đạt của họ ở nơi đến tác động tích cực trở lại đối với sự phát triển giáo dục của cộng đồng, thông qua các hình thức: gửi tiền về nhà đầu tư vào giáo dục, giác ngộ nhận thức về vai trò của giáo dục cho tương lai,... Di dân cũng có thể liên quan đến biến đổi về địa vị, vai trò của người phụ nữ trong gia đình và công việc mà họ phải đảm nhiệm. Người phụ nữ trước kia bị ràng buộc theo phong tục truyền thống nay có xu hướng quan trọng hơn. Đối với hình thức di dân tạm thời từ nông thôn đến đô thị, do di dân mà vợ chồng phải xa nhau. Khi người đàn ông xuất cư, người phụ nữ trở thành chủ nhà, vai trò của họ trong gia đình được nâng lên. Ngược lại, khi người phụ nữ di cư, thu nhập từ tiền bạc kiếm được ở thành phố mang về cho gia đình khiến họ có vai trò quan trọng hơn đối với các quyết định liên quan đến kinh tế của gia đình. Tuy nhiên, ở một khía cạnh xã hội khác, những chức năng truyền thống của người phụ nữ trong gia đình có sự biến đổi khi người đàn ông phải thay vợ dạy dỗ và chăm sóc con cái.

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ CHÚ TRỌNG TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU DI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

+ *Di dân và các khía cạnh của đô thị hóa trong chiến lược phát triển bền vững:*

Đô thị hóa là một trong những nhân tố chủ yếu làm biến đổi môi trường. Gia tăng dân số đô thị quá nhanh dẫn đến những đô thị khổng lồ về dân số. Các thành phố phải cạnh tranh nhau để thu hút luồng đầu tư không cố định để tạo công ăn việc làm cho lực lượng lao động thành thị ngày càng tăng. Các thành phố cũng phải đảm bảo an ninh và khả năng tiếp cận dịch vụ và kết cấu hạ tầng thành phố cho khối lượng dân cư ngày một gia tăng. Trong khi đó, sự phát triển của đô thị không tương xứng với cơ sở hạ tầng dẫn tới sinh thái đô thị bị rối loạn, mất cân bằng, gây ô nhiễm môi trường đô thị. Điều này đặt ra những thách thức to lớn đối với chính quyền địa phương, các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách.

Theo quan điểm phát triển bền vững, nghiên cứu di dân ở khía cạnh này phải chú ý tới sức chứa đô thị, các chính sách xã hội đối với người lao động nhập cư ở các đô thị và khu công nghiệp, vấn đề người nhập cư nghèo ở các đô

thị. Đó là những vấn đề còn bỏ trống hoặc đã đề cập nhưng còn rất hời hợt. Đặc biệt với luồng di dân tự do nông thôn - đô thị hiện nay. Ví dụ, nghiên cứu về nhà ở cho những người nhập cư nghèo ở các đô thị và những giải pháp tháo gỡ chưa được sự quan tâm đúng mức của các nhà nghiên cứu cũng như các cấp quản lý. Trong khi đó, ở các thành phố lớn, điều kiện vệ sinh môi trường ở các thành phố lớn ngày càng xấu đi do có nhiều người di cư thuê những căn nhà không đủ tiêu chuẩn vệ sinh cho phép hoặc làm nhà trái phép trên kênh rạch hoặc các khu đất trống chờ qui hoạch.

- *Di dân và vấn đề xóa đói nghèo đói:*

Trong những thập kỷ tới, tốc độ di dân và đô thị hóa sẽ diễn ra nhanh chóng ở các nước đang phát triển. Với cuộc di dân khổng lồ từ nông thôn đến đô thị, nghèo đói ở thành phố có thể sẽ tăng lên, một số thành phố sẽ không thể mang lại cuộc sống tốt đẹp hơn cho dân cư của mình. Nạn nghèo đói của thành phố thể hiện trên nhiều phương diện: người dân ít có cơ hội việc làm và thu nhập thấp, nhà ở và các dịch vụ không đầy đủ, môi trường báo động và không lành mạnh, người dân không có khả năng tiếp cận với cơ hội giáo dục và y tế. Nạn nghèo đói thể hiện ở đời sống giảm sút, hệ thống vệ sinh không đầy đủ, ô nhiễm không khí, tội phạm và nhiều điều kiện khác khiến cho sức khỏe suy giảm và cuộc sống trở nên mong manh. Tình trạng suy thoái môi trường thành phố có những tác động đặc biệt tiêu cực tới những cư dân nghèo ở thành thị. Tuy nhiên, di dân cũng là giải pháp xóa đói giảm nghèo ở khu vực nông thôn và cũng là khía cạnh đáng quan tâm trong việc nghiên cứu xây dựng chính sách phát triển và chính sách xóa đói giảm nghèo.

- *Di dân và những tác động của nó tới các khía cạnh khác nhau của môi trường sinh thái* (nguồn tài nguyên đất, rừng, ô nhiễm không khí, nước,...) và chất lượng môi trường sống nói chung.

- *Di dân và sự phát triển bền vững nông thôn.* Trong thực tế, ở nhiều vùng nông thôn, sự di cư của tầng lớp người lao động trẻ từ nông thôn ra thành phố làm cho các vùng nông thôn thiếu sức sống. Hơn nữa, phần nhiều những người đã qua đào tạo chuyên môn, kỹ thuật hay quản lý thường tìm cách ra thành phố khiến cho việc lựa chọn đội ngũ các nhà quản lý địa phương có trình độ ngày càng khó khăn hơn. Đó cũng là tiếng chuông báo động cho các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu cần quan tâm sâu hơn về vấn đề này(**).

Chú thích

** Bài đã đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Phát triển bền vững*, số 1/2007.

Tài liệu tham khảo

1. Aaditya Mattoo - Antonia Carzaniga (2003): *Di chuyển con người để cung cấp dịch vụ*; Nhà xuất bản văn hóa (sách dịch);
2. Ngân hàng thế giới: *Viện Chiến lược phát triển đô thị* (2006) ;
3. Gordon Bennett, Ole Gade: *Geographic perspectives in migration research*; University of North Carolina at Chapel Hill, Department of Geography ; U.S.A, 1979.
4. Lai Yew Wah, Tan Siew Ee: *Internal Migration and Economic Development in Malaysia*; Universiti Sains Malaysia- Penang Malaysia, 1985.
5. *Môi trường nhân văn và đô thị hoá tại Việt Nam, Đông Nam á và Nhật Bản*; Trung tâm nghiên cứu Đông Nam á- Viện KHXH thành phố Hồ Chí Minh; 1998.
6. *Phát triển bền vững - Lý thuyết, khái niệm*; Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.
7. James. Neman: *Population - patterns, dynamics and prospects*; Printed in the U.S.A, 1984.